

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DVG)

CTCP Đại Việt Group DVG

Ngày 31/12/2024	1,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.7%	-7.7%	-

DT thuần 2024
175
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 92.2 111%

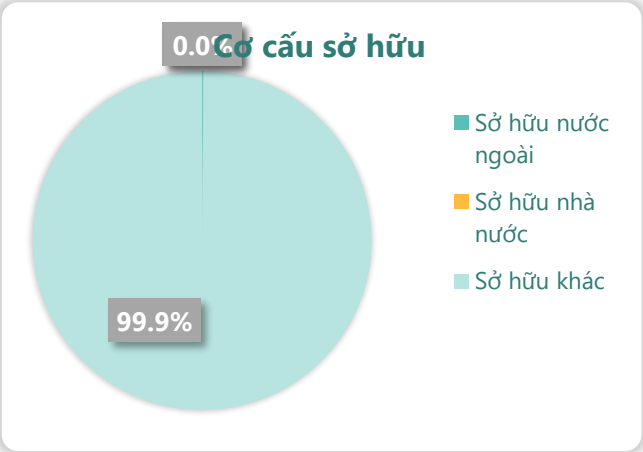
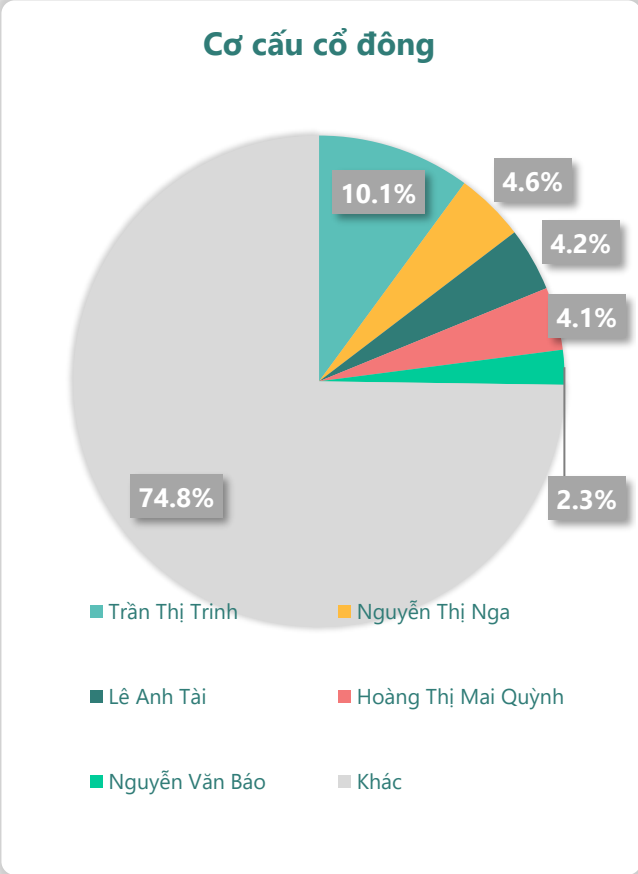
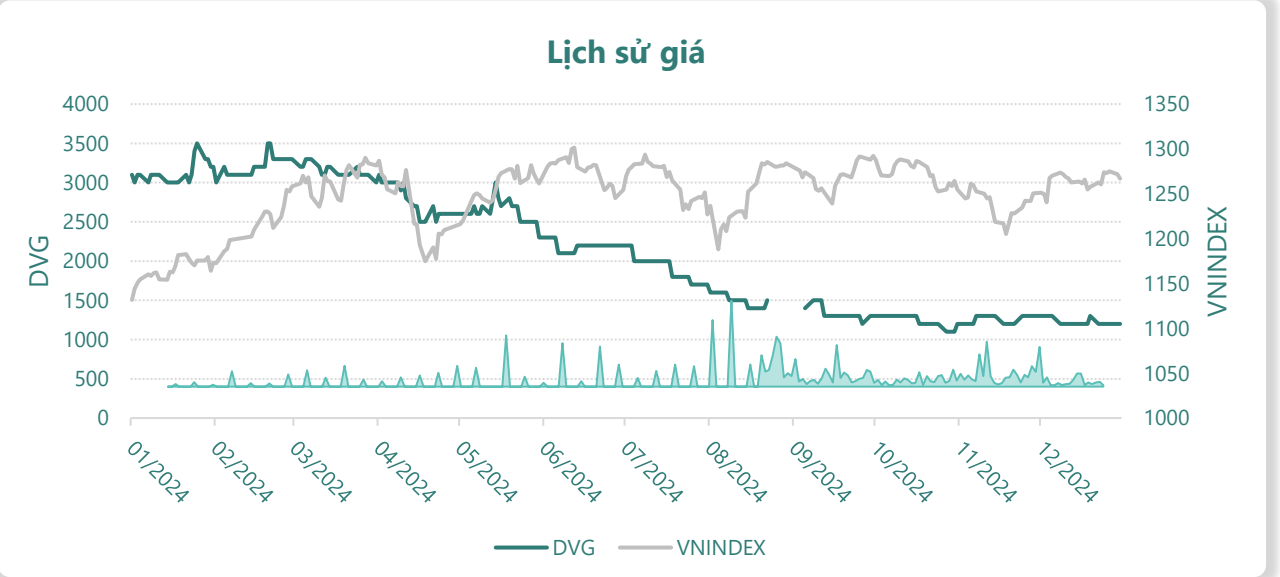
LN thuần 2024
-0.65
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 3.60 -122%

LN sau thuế 2024
1.16
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 3.33 -74.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
0.8%
YoY: +/- ▼ 4.8%

ROE 2024
0.4%
YoY: +/- ▼ 1.1%

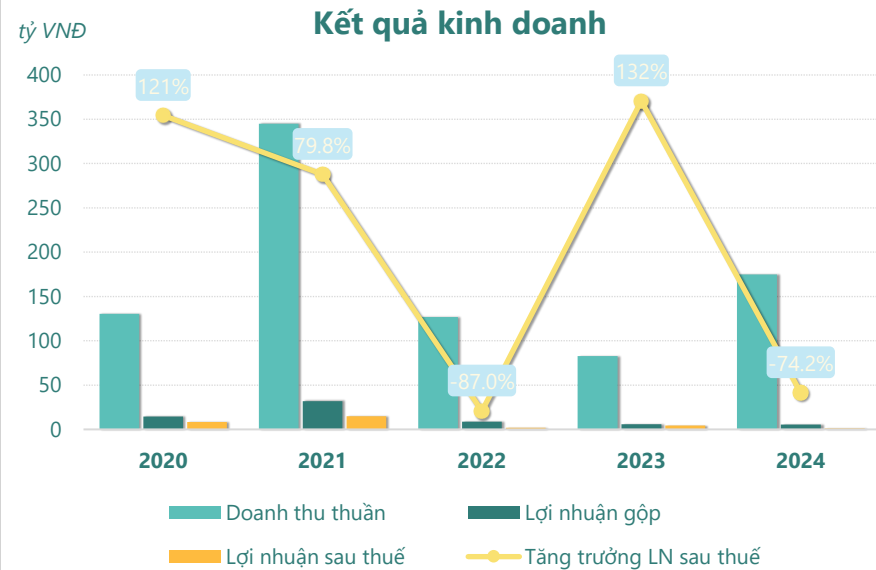
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	34
Số lượng CPLH (CP)	28,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	34,745
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.64)
EPS	-32
P/E	-37.4



Kết quả kinh doanh **DVG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 111%** đạt **174.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 74.2%** chỉ còn **1.16** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.38%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

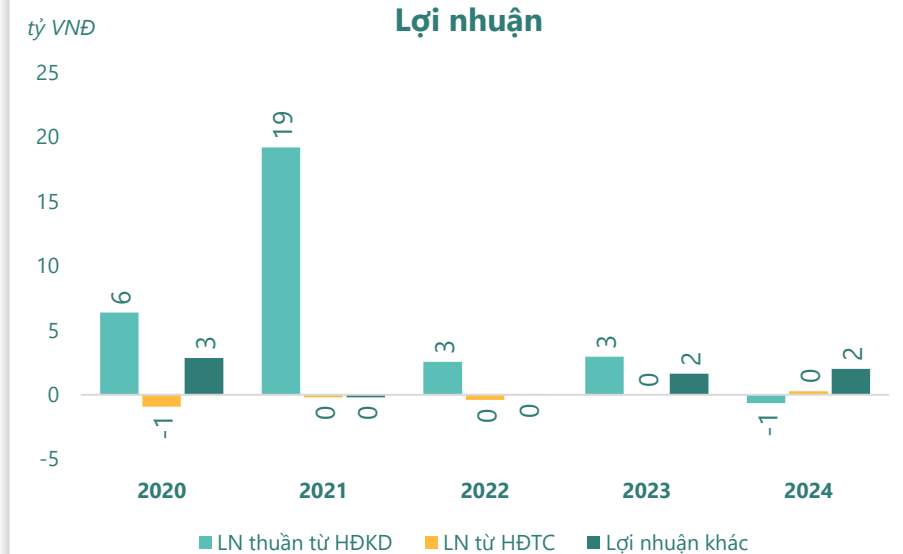
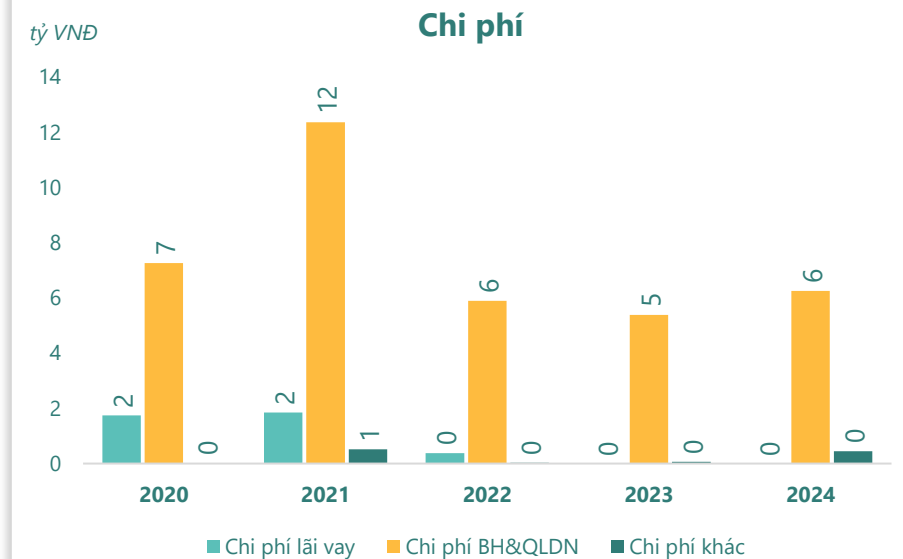
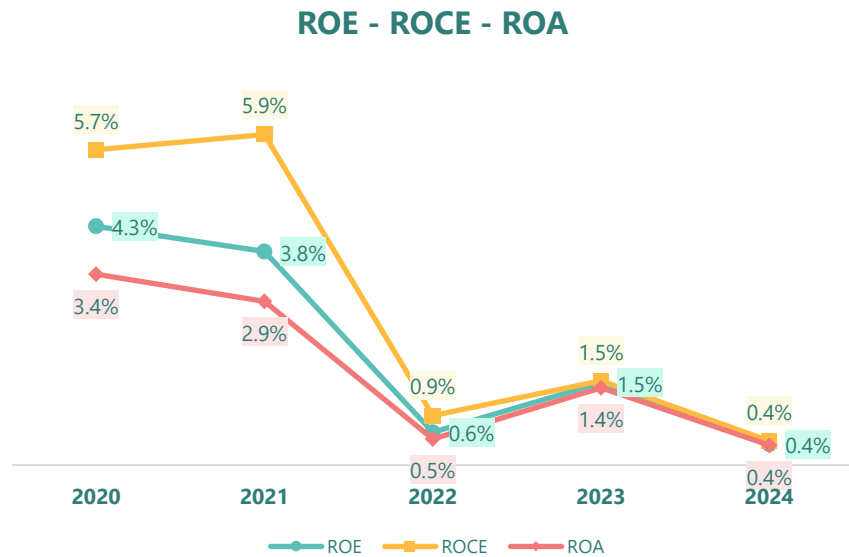
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của DVG năm 2024 giảm đi 3.60 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 0.65 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

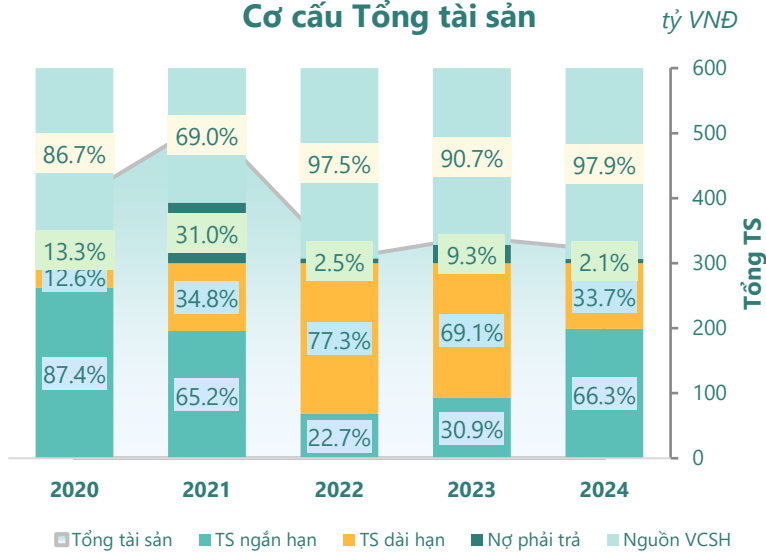
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng 0.00 tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức 6.26 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.45 tỷ đồng, tăng lên** so với năm trước.

ROE của DVG năm 2024 **giảm** so với năm trước còn 0.38%, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

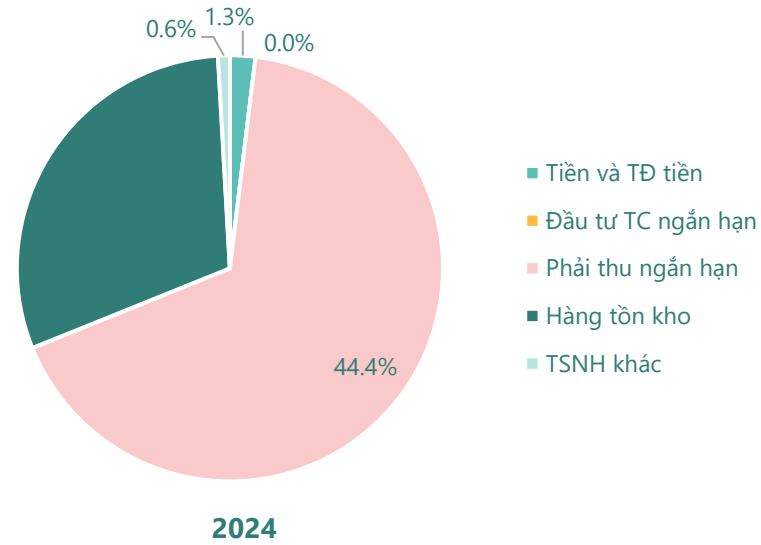
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DVG** năm 2024 đạt **320.2** tỷ đồng, giảm **5.82%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 66.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 97.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

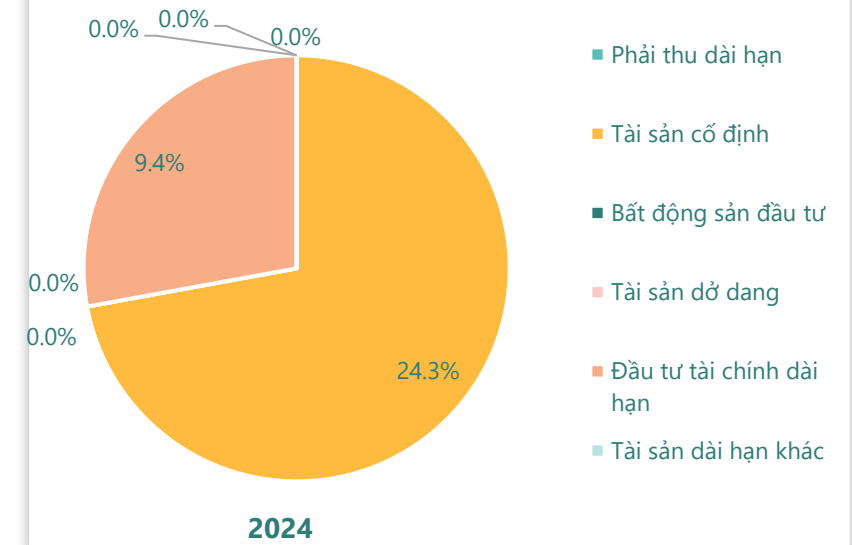


2024

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DVG đạt **212.5** tỷ đồng, tăng trưởng **102%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **66.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 20.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

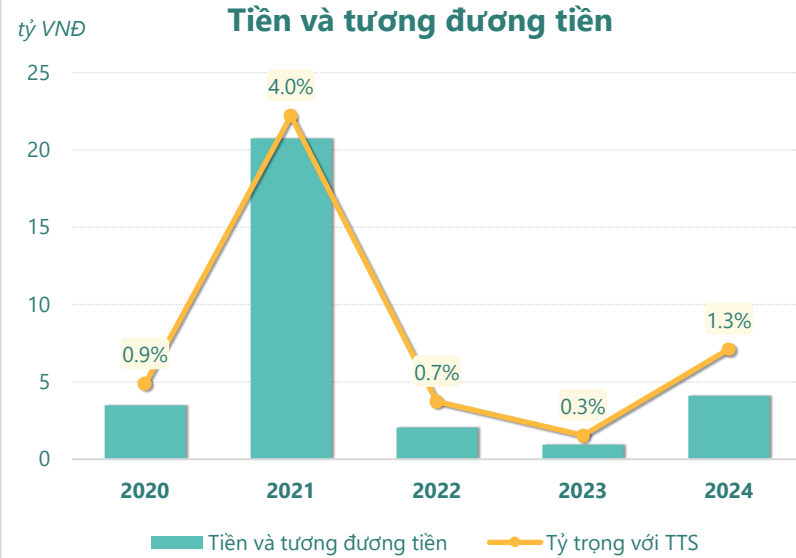
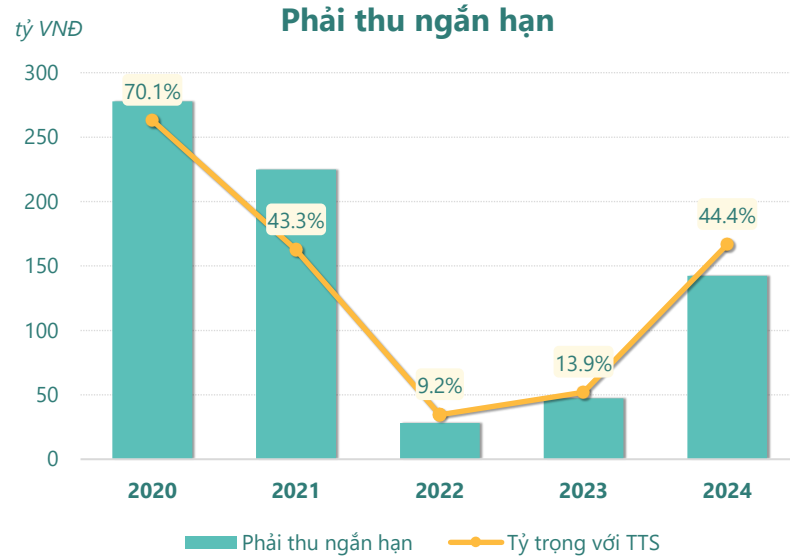
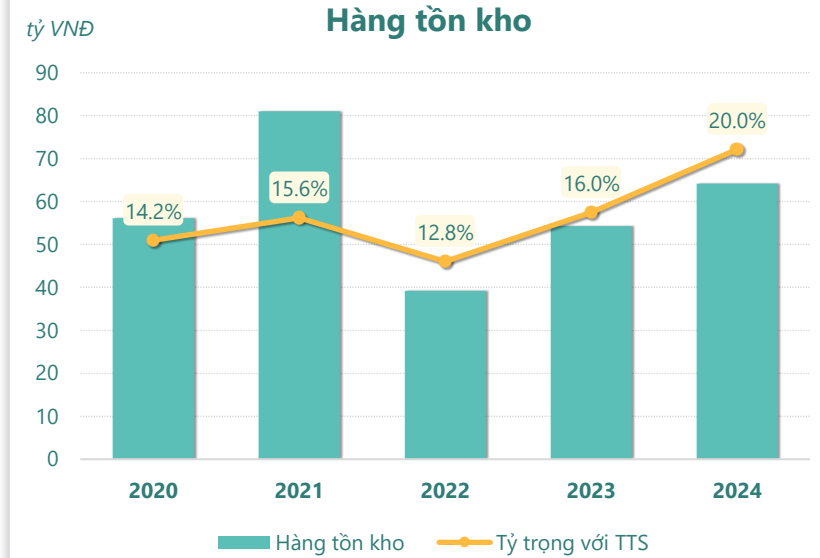
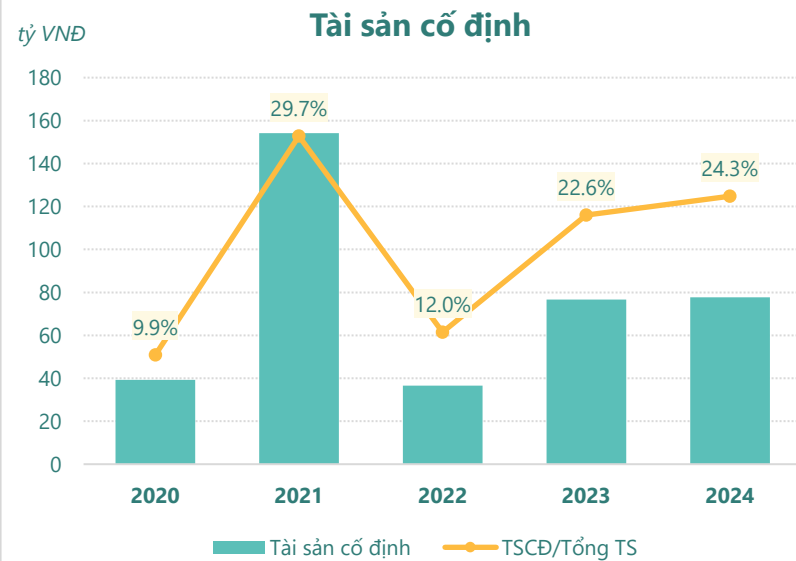
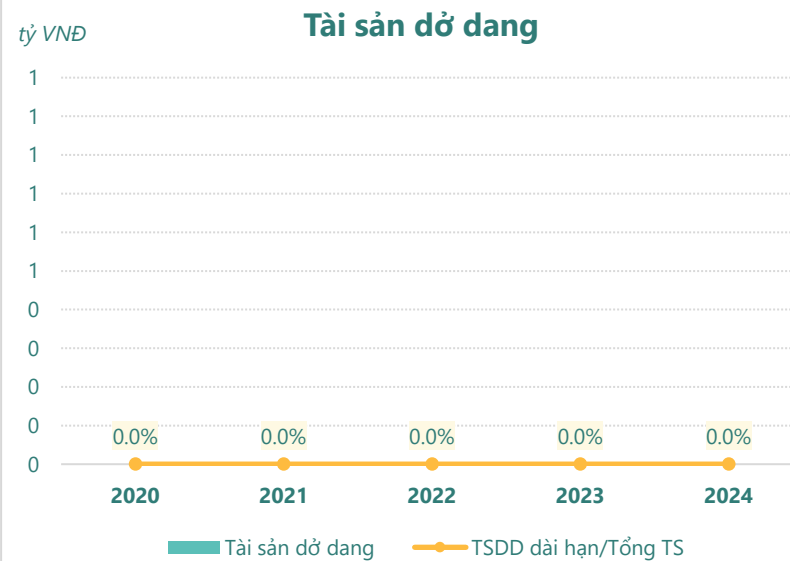
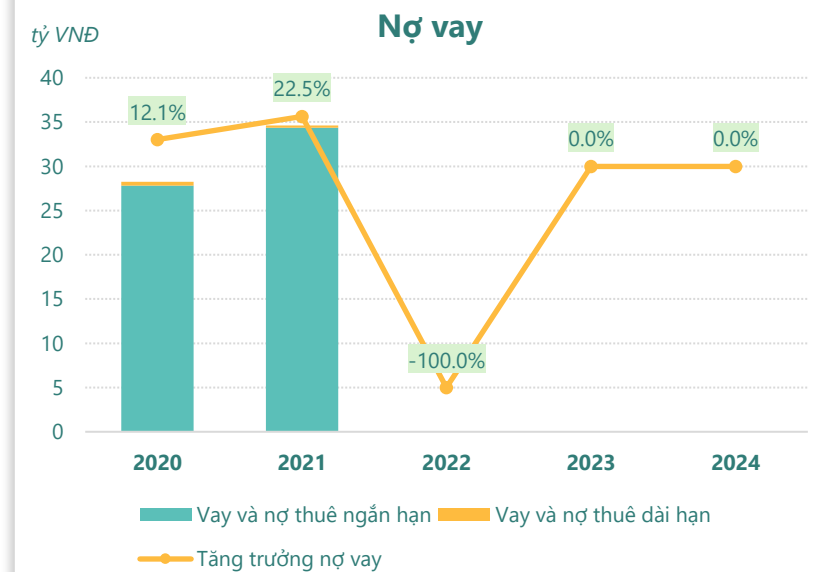


2024

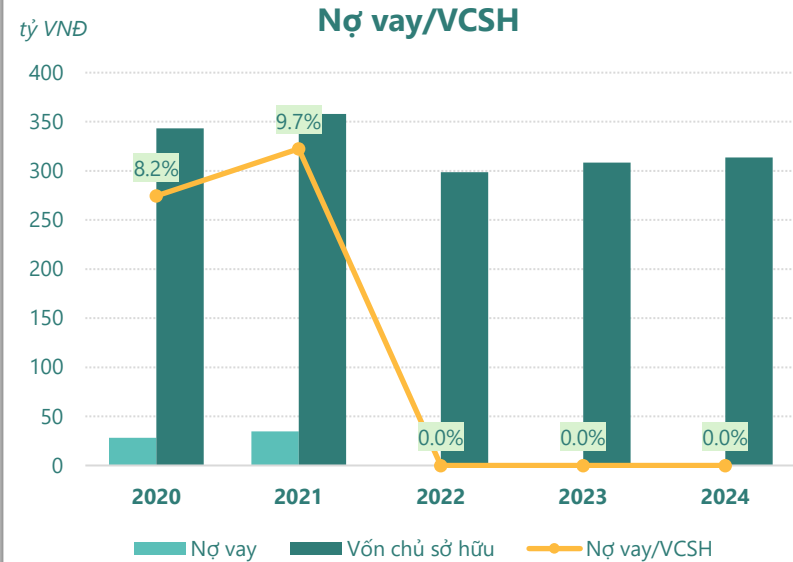
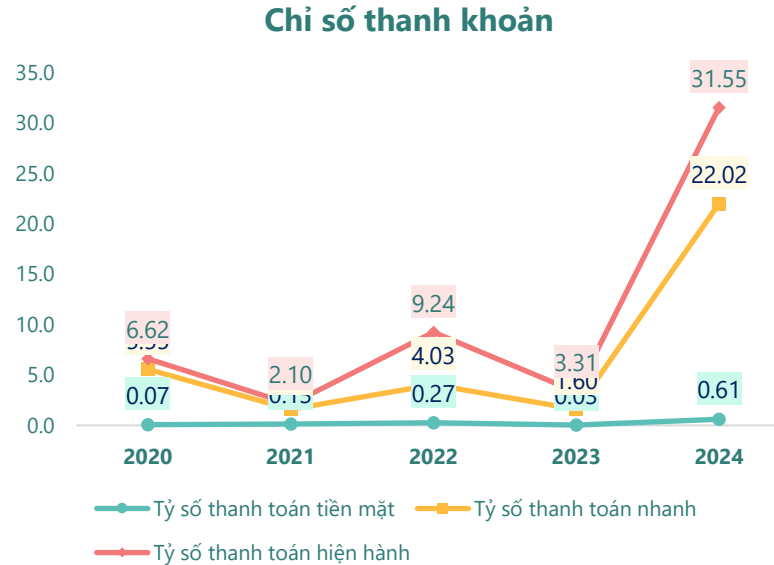
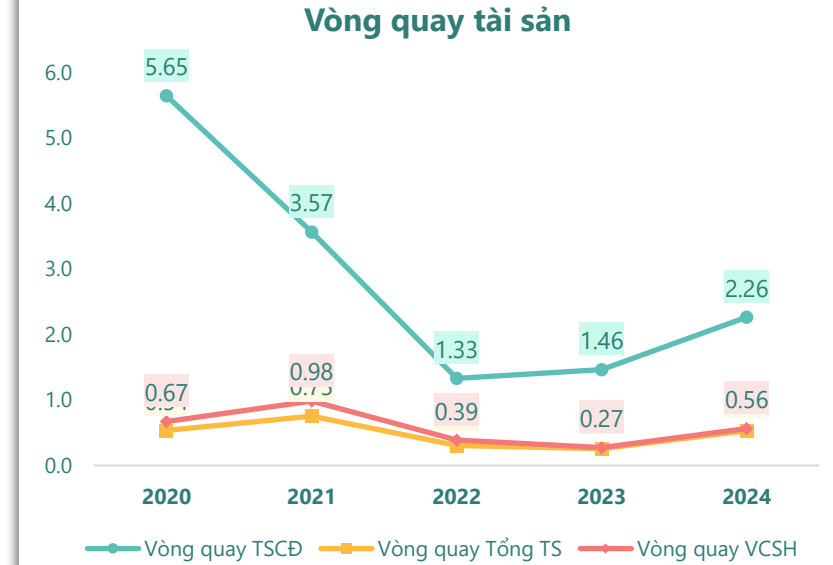
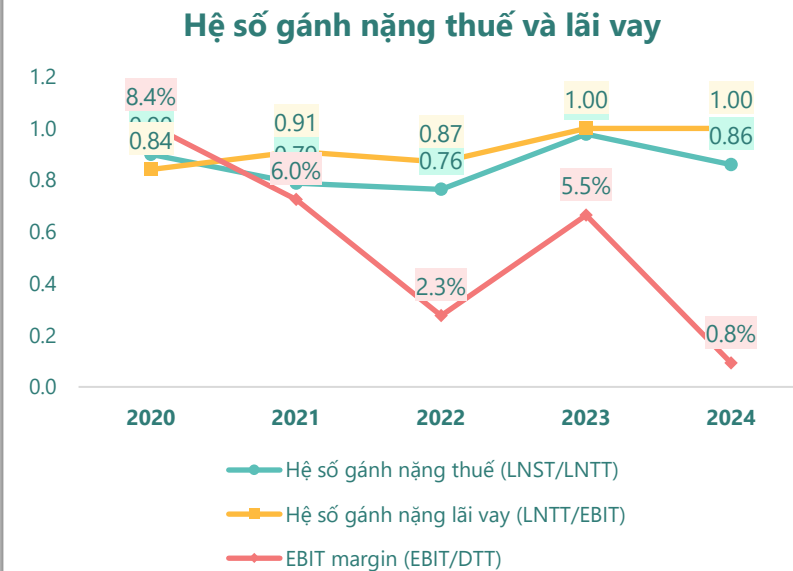
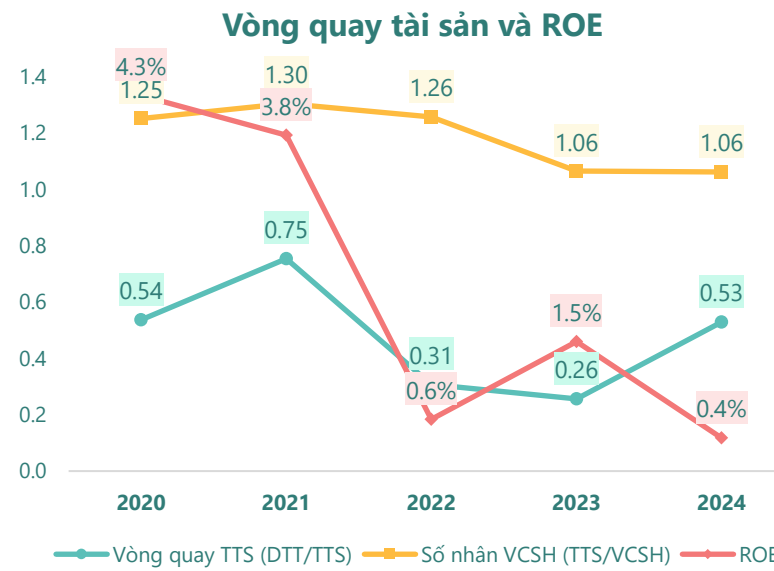
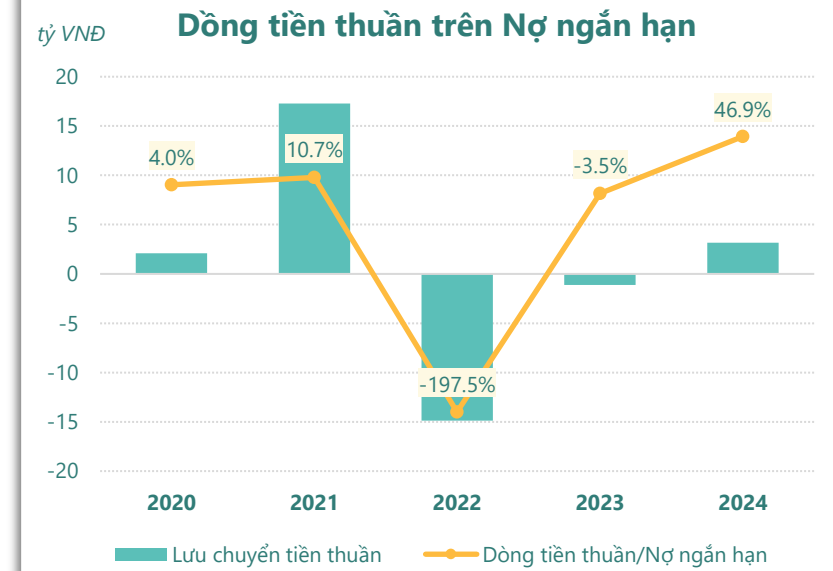
Tài sản dài hạn đạt **107.8** tỷ đồng giảm **54.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **33.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **24.3%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 9.38%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	345	127	82.8	175
Giá vốn hàng bán	313	118	76.9	169
Lợi nhuận gộp	31.7	8.85	5.88	5.31
Doanh thu HĐTC	1.66	-0.02	0.00	0.27
Chi phí TC	1.85	0.38	0	0
Chi phí lãi vay	1.85	0.38	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	2.45	0.03
Chi phí bán hàng	4.55	2.93	2.71	3.89
Chi phí QLDN	7.82	2.96	2.67	2.37
LN thuần từ HĐKD	19.2	2.56	2.95	-0.65
Lợi nhuận khác	-0.20	-0.03	1.64	2.00
LN trước thuế	19.0	2.53	4.59	1.35
Lợi nhuận sau thuế	14.9	1.94	4.49	1.16
LNST của CĐ cty mẹ	13.4	1.94	4.49	1.18

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	105	25.0	9.91	9.04
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-93.9	-5.64	-11.0	-5.88
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6.37	-34.2	0	0
Tiền đầu kỳ	3.47	16.9	2.06	0.95
Lưu chuyển tiền thuần	17.3	-14.9	-1.11	3.16
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.7	2.06	0.95	4.11

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	519	306	340	320
Tài sản ngắn hạn	338	69.5	105	212
Tiền và tương đương tiền	20.7	2.06	0.95	4.11
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.30	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	225	28.2	47.2	142
Hàng tồn kho	81.0	39.2	54.3	64.2
Tài sản ngắn hạn khác	5.23	0.12	2.63	1.90
Tài sản dài hạn	181	237	235	108
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	154	36.6	76.7	77.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	17.1	200	158	30.0
Tài sản dài hạn khác	0.30	0.10	0.05	0
Lợi thế thương mại	9.27	0	0	0
Nợ phải trả	161	7.53	31.7	6.73
Nợ ngắn hạn	161	7.53	31.7	6.73
Vay và nợ thuê ngắn hạn	34.4	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	10.2	6.55	14.0	3.97
Nợ dài hạn	0.25	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0.25	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	358	299	308	313
Vốn chủ sở hữu	358	299	308	313
Vốn điều lệ	280	280	280	280
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0